

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2015
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

*(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

STT	Tên đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học	Chỉ số cải cách hành chính năm 2015	Chỉ số cải cách hành chính năm 2014	Tăng, giảm năm 2015 so với năm 2014	
						Điểm	Thứ tự
1	Sở Nội vụ	77	18,23	95,23	71,23	+24	+2
2	Sở Giao thông-Vận tải	73,75	19,40	93,15	74,80	+18,35	-1
3	Sở Văn hoá, TT & DL	70,75	19,50	90,25	71,49	+18,76	-1
4	Sở Giáo dục-Đào tạo	70,5	19,50	90,00	67,36	+22,64	+1
5	Sở Tài chính	69,5	19,00	88,50	68,15	+20,35	-1
6	Thanh Tra tỉnh	70,25	18,00	88,25	57,89	+30,36	+9
7	Sở Y tế	71,25	16,50	87,75	66,95	+20,8	-1
8	Sở Kế hoạch-Đầu tư	67	17,80	84,80	62,50	+22,3	=
9	Sở Tư pháp	66,5	17,40	83,90	65,96	+17,94	-2
10	Sở Lao động TB&XH	66	17,00	83,00	50,25	+32,75	+6
11	Sở Nông nghiệp&PTNT	63,75	18,20	81,95	58,83	+23,12	+1
12	Sở Công thương	63	17,75	80,75	58,91	+21,84	-1
13	Sở Khoa học-Công nghệ	60	19,00	79,00	49,10	+29,9	+5
14	Sở Xây dựng	62,25	16,30	78,55	59,35	+19,2	-4
15	Sở Tài nguyên và MT	60,25	17,60	77,85	52,20	+25,65	+1
16	Sở Ngoại vụ	55,5	17,80	73,30	58,81	+14,49	-3
17	Sở Thông tin và TT	54,5	17,40	71,90	60,97	+10,93	-8
18	Ban Dân tộc	53	17,35	70,35	58,20	+12,15	-4
	Giá trị trung bình			83,25	61,76	+21,49	

*Ghi chú: Tăng (+), Giảm (-), Giữ mức (=)

KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2015
CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	ỦY BAN NHÂN DÂN	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học	Chỉ số cải cách hành chính năm 2015	Chỉ số cải cách hành chính năm 2014	Tăng, giảm năm 2015 so với năm 2014	
						Điểm	Thứ tự
1	Huyện Mộc Châu	70,45	20,10	90,55	76,50	14,05	=
2	Thành phố Sơn La	71,1	19,10	90,2	71,45	18,75	+1
3	Huyện Thuận Châu	63,6	19,3	82,9	71,25	11,65	+1
4	Huyện Mường La	62,05	20,5	82,55	66,31	16,24	+2
5	Huyện Sông Mã	62	19,5	81,5	74,11	7,39	-3
6	Huyện Phù Yên	64,25	16,45	80,7	66,25	14,45	+1
7	Huyện Vân Hồ	63,1	17,54	80,64	32,55	48,09	+4
8	Huyện Sốp Cộp	61,75	18,81	80,56	49,14	31,42	+1
9	Huyện Bắc Yên	63,25	16,5	79,75	67,39	12,36	-4
10	Huyện Yên Châu	60	17,83	77,83	43,19	34,64	=
11	Huyện Mai Sơn	50,8	19,74	70,5	57,28	13,22	-3
12	Huyện Quỳnh Nhai	45,9	18,5	65,4	29,00	36,4	=
	Giá trị trung bình			80,25	58,70	21,55	

*Ghi chú: Tăng (+), Giảm (-), Giữ mức (=)

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỈ SỐ CCHC NĂM 2015 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

S T T	Tên đơn vị	Lĩnh vực 1 Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC (13đ)		Lĩnh vực 2 Tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL (11đ)		Lĩnh vực 3 Cải cách thủ tục hành chính (11đ)		Lĩnh vực 4 Cải cách tổ chức bộ máy (7đ)		Lĩnh vực 5 Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC (11,5đ)		Lĩnh vực 6 Cải cách tài chính công (6đ)		Lĩnh vực 7 Hiện đại hóa hành chính (11,5đ)		Lĩnh vực 8 thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (9đ)		Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
		TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ		
1	Sở Nội vụ	13	12,5	11	11	11	11	7	7	11,5	11,5	6	5	10,5	10,5	8,5	8,5	78,5	77
2	Sở Giao thông Vận tải	13	12,75	11	6	11	11	7	7	11,5	11,5	6	6	11,5	11	9	8,5	80	73,75
3	Sở Y tế	13	9,75	11	10,5	11	9	7	7	10,5	10,5	6	6	11,5	11	9	7,5	79	71,25
4	Sở Văn hóa, TT & DL	13	12,5	11	8	11	11	7	7	11,5	11,5	6	4	11,5	8,25	9	8,5	80	70,75
5	Sở Giáo dục & Đào tạo	13	12	11	6	11	10,5	7	7	11,5	10,5	6	6	11,5	10,5	8	8	79	70,5
6	Thanh tra tỉnh	13	11,25	11	11	11	10	7	7	11,5	10,5	6	6	10,5	5,5	9	9	78,5	70,25
7	Sở Tài chính	11	11	10	10	10	9	7	7	11,5	10,5	6	6	9,5	7	9	8,5	74	69,5
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13	12,75	11	10,5	11	10,5	7	6	10,5	9	6	4,5	10,5	5,75	9	8	78	67
9	Sở Tư pháp	12	11	11	11	10	9,5	7	7	11,5	9,5	6	6	11,5	6,5	8,5	6	77,5	66,5
10	Sở Lao động – TBXH	11,75	9,75	11	11	10,5	10	7	7	11	9,5	6	6	8,5	5,5	8,25	7,25	74	66
11	Sở Nông nghiệp & PTNT	12	10	6	6	7	7	7	7	10,75	10,75	6	6	11	9,5	9	7,5	68,75	63,75
12	Sở Công thương	12	9,75	9	8,5	11	11	7	7	10,5	10,5	6	6	4,5	2,75	8,5	7,5	68,5	63
13	Sở Xây dựng	13	9,75	7	7	11	9	7	7	9,5	9,5	6	6	8	6,5	8	7,5	69,5	62,25
14	Sở Tài nguyên MT	10	7,75	10	7	10	8	7	7	11,5	9,5	6	6	9	7	9	8	70,5	60,25
15	Sở Khoa học Công nghệ	11	8	11	6,5	11	7	7	7	11,5	10,5	6	6	9,5	8,5	8	6	75	60
16	Sở Ngoại vụ	10,75	8,75	5	5	6,5	6,5	7	7	11,5	10	6	6	5	4,75	8,5	7,5	60	55,5
17	Sở Thông tin & TT	8,5	7,5	11	11	11	9	7	4	9,5	6,5	6	5	7,5	5	9	6,5	69,5	54,5
18	Ban Dân tộc	11	10,5	11	4	6,5	5,5	7	7	11,5	10,5	6	5	5	3,5	9	7	67	53

**BIỂU ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2015
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

ST T	Tên đơn vị	Điểm tối đa (13 điểm)	Điểm tự đánh giá (TĐG)	TC1.1 Kế hoạch CCHC		TC1.2 Báo cáo CCHC		TC1.3 Phân công lãnh đạo cơ quan theo đôi CCHC		TC1.4 Thực hiện khen thưởng, kỷ luật trong CCHC		TC1.5 Ban hành những văn bản đầy mạnh CCHC		Điểm thẩm định
				TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	
1	Sở Nội vụ	13	13	3	2,5	4	4	2	2	2	2	2	1,5	12
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư		13	3	3	4	3,75	2	2	2	2	2	2	12,75
3	Thanh tra tỉnh		13	3	2,5	4	3,75	2	2	2	2	2	1	11,25
4	Sở Tư pháp		12	3	3	4	4	2	2	2	2	1	0	11,00
5	Sở Tài chính		11	3	3	4	4	2	2	2	2	0	0	11,00
6	Sở Công thương		12	3	3	4	3,75	2	2	2	1	1	0	9,75
7	Sở Nông nghiệp & PTNT		12	2,25	2,25	3,75	3,75	2	2	2	2	2	0	10,00
8	Sở Giao thông Vận tải		13	3	3	4	3,75	2	2	2	2	2	2	12,75
9	Sở Xây dựng		13	3	2	4	3,75	2	2	2	2	2	0	9,75
10	Sở Tài nguyên MT		10	2,5	2	3,5	3,75	2	2	0	0	2	0	7,75
11	Sở Thông tin & TT		8,5	2,5	1,75	4	3,75	2	2	0	0	0	0	7,50
12	Sở Lao động – TBXH		11,75	2,75	2,75	4	4	2	2	2	0	1	1	9,75
13	Sở Văn hóa, TT & DL		13	3	2,5	4	4	2	2	2	2	2	2	12,5
14	Sở Khoa học Công nghệ		11	3	1,5	4	3,5	2	2	0	0	2	1	8,00
15	Sở Giáo dục & Đào tạo		13	3	2,25	4	3,75	2	2	2	2	2	2	12,00
16	Sở Y tế		13	3	2	4	3,75	2	2	2	2	2	0	9,75
17	Ban Dân tộc		11	3	3	4	3,5	2	2	2	2	0	0	10,5
18	Sở Ngoại vụ		10,75	2,75	2,75	4	4	2	2	2	0	0	0	8,75

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL NĂM 2015 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
 (Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa (11)	Điểm tự đánh giá (TĐG)	TC2.1 Xây dựng, ban hành văn bản trình UBND tỉnh		TC2.2 Công tác rà soát văn bản QPPL		TC2.3 Tổ chức kiểm tra việc thực hiện VBQPPL		Điểm thẩm định
				TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	
1	Sở Nội vụ	11	11	5	5	3	3	3	3	11
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư		11	5	5	3	2,5	3	3	10,5
3	Thanh tra tỉnh		11	5	5	3	3	3	3	11
4	Sở Tư pháp		11	5	5	3	3	3	3	11
5	Sở Tài chính		10	5	5	2	2,5	3	3	10,5
6	Sở Công thương		9	5	5	3	0,5	3	3	8,5
7	Sở Nông nghiệp & PTNT		6	4	4	1	1	1	1	6
8	Sở Giao thông Vận tải		11	5	5	3	1	3	0	6
9	Sở Xây dựng		7	5	5	1	1	1	1	7
10	Sở Tài nguyên Môi trường		10	4	4	3	0	3	3	7
11	Sở Thông tin & TT		11	5	5	3	3	3	3	11
12	Sở Lao động – TBXH		11	5	5	3	3	3	3	11
13	Sở Văn hóa, TT & DL		11	5	5	3	2	3	1	8
14	Sở Khoa học Công nghệ		11	5	5	3	0,5	3	1	6,5
15	Sở Giáo dục & Đào tạo		11	5	5	3	1	3	0	6
16	Sở Y tế		11	5	5	3	2,5	3	3	10,5
17	Ban Dân tộc		11	5	0	3	2	3	2	4
18	Sở Ngoại vụ		5	0	0	2	2	3	3	5

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NĂM 2015 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa (11)	Điểm tự đánh giá (TĐG)	TC3.1 Rà soát, đánh giá, cập nhật bổ sung thủ tục hành chính		TC3.2 Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính		TC3.3 Công khai thủ tục hành chính		Điểm thẩm định
				TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	
1	Sở Nội vụ	11	11	5	5	1	1	5	5	11
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư		11	5	4,5	1	1	5	5	10,5
3	Thanh tra tỉnh		11	5	4	1	1	5	5	10
4	Sở Tư pháp		10	5	5	1	1	4	3,5	9,5
5	Sở Tài chính		10	4	3	1	1	5	5	9
6	Sở Công thương		11	5	5	1	1	5	5	11
7	Sở Nông nghiệp & PTNT		7	1	1	1	1	5	5	7
8	Sở Giao thông Vận tải		11	5	5	1	1	5	5	11
9	Sở Xây dựng		11	5	3	1	1	5	5	9
10	Sở Tài nguyên Môi trường		10	4,5	2	1	1	5	5	8
11	Sở Thông tin & Truyền thông		11	5	3	1	1	5	5	9
12	Sở Lao động – TBXH		10,5	4,5	4,5	1	1	5	4,5	10
13	Sở Văn hóa, TT & DL		11	5	5	1	1	5	5	11
14	Sở Khoa học Công nghệ		11	5	4,5	1	1	5	2	7,5
15	Sở Giáo dục & Đào tạo		11	5	4,5	1	1	5	5	10,5
16	Sở Y tế		11	5	3	1	1	5	5	9
17	Ban Dân tộc		6,5	3	2	1	1	2,5	2,5	5,5
18	Sở Ngoại vụ		6,5	3	3	1	1	2,5	2,5	6,5

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2015 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH*(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

ST T	Tên đơn vị	Điểm tối đa (7)	Điểm tự đánh giá (TĐG)	TC4.1 Thực hiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy		TC4.2 Rà soát, sửa đổi, bổ sung Quy chế làm việc		TC4.3 Xây dựng và ban hành tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ		Điểm thẩm định
				TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	
1	Sở Nội vụ	7	7	2	2	1	1	4	4	7
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư		7	2	2	1	1	4	3	6
3	Thanh tra tỉnh		7	2	2	1	1	4	4	7
4	Sở Tư pháp		7	2	2	1	1	4	4	7
5	Sở Tài chính		7	2	2	1	1	4	4	7
6	Sở Công thương		7	2	2	1	1	4	4	7
7	Sở Nông nghiệp & PTNT		7	2	2	1	1	4	4	7
8	Sở Giao thông Vận tải		7	2	2	1	1	4	4	7
9	Sở Xây dựng		7	2	2	1	1	4	4	7
10	Sở Tài nguyên Môi trường		7	2	2	1	1	4	4	7
11	Sở Thông tin & Truyền thông		7	2	2	1	1	4	1	4
12	Sở Lao động – TBXH		7	2	2	1	1	4	4	7
13	Sở Văn hóa, TT & DL		7	2	2	1	1	4	4	7
14	Sở Khoa học Công nghệ		7	2	2	1	1	4	4	7
15	Sở Giáo dục & Đào tạo		7	2	2	1	1	4	4	7
16	Sở Y tế		7	2	2	1	1	4	4	7
17	Ban Dân tộc		7	2	2	1	1	4	4	7
18	Sở Ngoại vụ		7	2	2	1	1	4	4	7

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCCVC NĂM 2015
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa (11,5)	Điểm tự đánh giá (TĐG)	TC5.1 Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức		TC5.2 Giải pháp để nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức		TC5.3 Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức		TC 5.4 Đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức		Điểm thẩm định
				TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	
1	Sở Nội vụ	11,5	11.5	3	3	2	2	2.5	2.5	4	4	11.5
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư		10.5	3	3	2	2	2.5	1.5	3	3	9.5
3	Thanh tra tỉnh		11.5	3	3	2	2	2.5	2.5	4	3	10.5
4	Sở Tư pháp		11.5	3	3	2	1	2.5	2.5	4	3	9.5
5	Sở Tài chính		11.5	3	3	2	2	2.5	2.5	4	3	10.5
6	Sở Công thương		10.5	3	3	2	2	1.5	1.5	4	4	10.5
7	Sở Nông nghiệp & PTNT		10.75	2.75	2,75	2	2	2	2	4	4	10.75
8	Sở Giao thông Vận tải		11.5	3	3	2	2	2.5	2.5	4	4	11.5
9	Sở Xây dựng		9.5	3	3	0	1	2.5	2.5	4	3	9.5
10	Sở Tài nguyên Môi trường		11.5	3	3	2	1	2.5	2.5	4	3	9.5
11	Sở Thông tin & TT		9.5	3	1	0	0	2.5	2.5	4	3	6.5
12	Sở Lao động – TBXH		11	3	3	2	2	2	1.5	4	3	9.5
13	Sở Văn hóa, TT & DL		11.5	3	3	2	2	2.5	2.5	4	4	11.5
14	Sở Khoa học Công nghệ		11.5	3	3	2	2	2.5	2.5	4	3	10.5
15	Sở Giáo dục & Đào tạo		11.5	3	3	2	2	2.5	2.5	4	3	10.5
16	Sở Y tế		10.5	3	3	2	2	2.5	2.5	3	4	10.5
17	Ban Dân tộc		11.5	3	3	2	2	2.5	2	4	3	10.5
18	Sở Ngoại vụ		11.5	3	2.5	2	2	2.5	2.5	4	3	10

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG NĂM 2015 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa (6)	Điểm tự đánh giá (TĐG)	TC6.1 Thực hiện chế độ tự chủ về kinh phí quản lý hành chính		TC6.2 Có giải pháp tiết kiệm chi ngân sách được cấp		Điểm thẩm định
				TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	
1	Sở Nội vụ	6	6	4	4	2	1	5
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư		6	4	3,5	2	1	4,5
3	Thanh tra tỉnh		6	4	4	2	2	6
4	Sở Tư pháp		6	4	4	2	2	6
5	Sở Tài chính		6	4	4	2	2	6
6	Sở Công thương		6	4	4	2	2	6
7	Sở Nông nghiệp & PTNT		6	4	4	2	2	6
8	Sở Giao thông Vận tải		6	4	4	2	2	6
9	Sở Xây dựng		6	4	4	2	2	6
10	Sở Tài nguyên Môi trường		6	4	4	2	2	6
11	Sở Thông tin & TT		6	4	4	2	1	5
12	Sở Lao động – TBXH		6	4	4	2	2	6
13	Sở Văn hóa, TT & DL		6	4	4	2	0	4
14	Sở Khoa học Công nghệ		6	4	4	2	2	6
15	Sở Giáo dục & Đào tạo		6	4	4	2	2	6
16	Sở Y tế		6	4	4	2	2	6
17	Ban Dân tộc		6	4	4	2	1	5
18	Sở Ngoại vụ		6	4	4	2	2	6

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH NĂM 2015 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

ST T	Tên đơn vị	Điểm tối đa (11,5)	Điểm tự đánh giá (TĐG)	TC7.1 Ứng dụng công nghệ thông tin		TC7.2 Chất lượng cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của sở		TC7.3 Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan, hành chính		Điểm thẩm định
				TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	
1	Sở Nội vụ	11,5	10,5	5	5	2,5	2,5	3	3	10,5
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư		10,5	5	2,5	2,5	2,5	3	0,75	5,75
3	Thanh tra tỉnh		10,5	5,5	1,5	1,5	1,5	3	2,5	5,5
4	Sở Tư pháp		11,5	6	4,5	2,5	1,25	3	0,75	6,5
5	Sở Tài chính		9,5	4	2	2,5	2,5	3	2,5	7
6	Sở Công thương		4,5	1	1	0,5	0,25	3	1,5	2,75
7	Sở Nông nghiệp & PTNT		11	5,5	5	2,5	2,5	3	2	9,5
8	Sở Giao thông Vận tải		11,5	6	5,5	2,5	2,5	3	3	11
9	Sở Xây dựng		8	3	2,5	2	2,25	3	1,75	6,5
10	Sở Tài nguyên Môi trường		9	5	3	2,5	2,5	1,5	1,5	7
11	Sở Thông tin & TT		7,5	3	2	1,5	2,5	3	0,5	5
12	Sở Lao động – TBXH		8,5	4	1	1,5	1,5	3	2,5	5,5
13	Sở Văn hóa, TT & DL		11,5	6	5	2,5	2,5	3	0,75	8,25
14	Sở Khoa học Công nghệ		9,5	4	3	2,5	2,5	3	3	8,5
15	Sở Giáo dục & Đào tạo		11,5	6	5	2,5	2,5	3	3	10,5
16	Sở Y tế		11,5	6	5,5	2,5	2,5	3	3	11
17	Ban Dân tộc		5	2	1	0	0	3	2,5	3,5
18	Sở Ngoại vụ		5	2	1,5	0	0,25	3	3	4,75

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG NĂM 2015
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

ST T	Tên đơn vị	Điểm tối đa (9)	Điểm tự đánh giá (TĐG)	TC8.1 Ban hành quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		TC8.2 Bố trí công chức và phụ cấp đối với công chức		TC8.3 Điều kiện cơ sở vật chất, của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		TC8.4 Có số liệu theo dõi và cập nhật thường xuyên;		TC8.5 Số lượng các TTHC đã giải quyết		TC8.6 Kết quả giải quyết TTHC		Điểm thẩm định
				TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	TĐG	TĐ	
1	Sở Nội vụ	9	8,5	1	1	1	1	2	1,5	1	1	1	1	3	3	8,5
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư		9	1	0	1	1	2	2	1	1	1	1	3	3	8
3	Thanh tra tỉnh		9	1	1	1	1	2	2	1	1	1	1	3	3	9
4	Sở Tư pháp		8,5	1	0	1	1	2	1,5	1	0,5	1	0	3	3	6
5	Sở Tài chính		9	1	1	1	1	2	2	1	0,5	1	1	3	3	8,5
6	Sở Công thương		8,5	1	0,5	1	1	1,5	1	1	1	1	1	3	3	7,5
7	Sở Nông nghiệp & PTNT		9	1	0,5	1	1	2	2	1	1	1	1	3	2	7,5
8	Sở Giao thông Vận tải		9	1	0,5	1	1	2	2	1	1	1	1	3	3	8,5
9	Sở Xây dựng		8	0	0	1	1	2	1,5	1	1	1	1	3	3	7,5
10	Sở Tài nguyên Môi trường		9	1	0	1	1	2	2	1	1	1	1	3	3	8
11	Sở Thông tin & TT		9	1	0	1	0,5	2	2	1	0	1	1	3	3	6,5
12	Sở Lao động – TBXH		8,25	1	0	1	1	1,25	1,25	1	1	1	1	3	3	7,25
13	Sở Văn hóa, TT & DL		9	1	1	1	1	2	1,5	1	1	1	1	3	3	8,5
14	Sở Khoa học Công nghệ		8	1	0,5	1	0,5	2	2	1	0,5	1	0,5	2	2	6
15	Sở Giáo dục & Đào tạo		8	1	1	1	1	2	2	1	1	1	1	2	2	8
16	Sở Y tế		9	1	0	1	1	2	1,5	1	1	1	1	3	3	7,5
17	Ban Dân tộc		9	1	1	1	2	1	1	1	1	1	1	3	2	7
18	Sở Ngoại vụ		8,5	1	1	1	1	1,5	1,5	1	1	1	0	3	3	7,5

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC NĂM 2015 CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-CTUBND ngày 26/7/2016)

ST T	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thành phố		Mai Sơn		Yên Châu		Mộc Châu		Mường La		Sông Mã		Sốp Cộp		Bắc Yên		Phù Yên		Thuận Châu		Quỳnh Nhai		Vân Hồ	
			1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12	
			TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ
1	Công tác chỉ đạo, điều hành cchc	10,5	9,8	9,3	10	8	9,5	8,2	10,3	10,2	10,5	10	10,5	10	10,3	9,75	10,5	9,5	10,5	10,5	10,5	9,35	9	7,35	10	9,35
2	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại huyện	9,5	9,5	9,5	7	7	9,5	9,5	9,5	9,5	9,5	7	9,5	9	9,5	9,5	9,5	9,5	9,5	9,5	9,5	9,5	7	3,5	9,5	8,5
3	Cải cách thủ tục hành chính	12	12	11	9	8,5	11	7,5	11	11	12	9,5	11	8,5	11,8	8,75	11	8,5	12	9,5	12	9,5	11	8	12	9,5
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	7,5	7,5	7,5	7,5	5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	6,5	6,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	6,5	7,5	7,5
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	11,5	11,5	11,5	9	9	11	9	10,5	9	10	10	9,5	9,5	11	9,25	10,5	9,5	9,5	9,5	11,5	8,5	11,5	9,25	11,5	9,25
6	Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập	6	5,5	5,5	5,5	3,5	3,5	2,5	6	6	6	4,5	6	5	6	3	5,5	5,5	6	5	6	5,5	6	3	6	6
7	Hiện đại hóa hành chính	8	7,5	7,5	5	3,8	6,8	6,3	7,8	7,5	6	5,8	5,8	3,5	6,5	5	6,8	6,5	6	5,5	8	6	6	3,8	8	5
8	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	10	9,8	9,3	7	6	10	9,5	9,75	9,75	8	7,75	9,5	9	10	9	10	7,75	8,5	7,25	8	7,75	10	5,5	8	8
Tổng điểm			73,1	71,1	60	50,8	68,8	60	72,3	70,5	69,5	62,05	69,3	62	72,5	61,75	70,3	63,25	69,5	64,25	73	63,6	68	46,9	72,5	63,1

**BIỂU KẾT QUẢ CHỈ SỐ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC NĂM 2015
CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-CTUBND ngày 26/7/2016)

(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-CTUBND ngày 20/7/2016)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thành phố		Mai Sơn		Yên Châu		Mộc Châu		Mường La		Sông Mã		Sốp Cộp		Bắc Yên		Phù Yên		Thuận Châu		Quỳnh Nhai		Vân Hồ		Ghi chú	
			1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12			13
			TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ		TC
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	10,5	9,8	9,3	10	8	9,5	8,2	10,25	10,2	10,5	10	10,5	10	10,25	9,75	10,5	9,5	10,5	10,5	10,5	9,35	9	7,35	10	9,35		
1,1	Kế hoạch CCHC năm	2	2	2	2	2	1,5	1,5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1,5	2	2	2	2	2	2	2	1,5		
1,2	Báo cáo CCHC	2	1,8	1,8	2	2	2	1,7	1,75	1,7	2	2	2	2	1,75	1,75	2	2	2	2	2	1,85	2	1,85	2	1,85		
1,3	Kiểm tra công tác CCHC	2	2	2	1,5	0,5	1,5	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1,5	1,5	2	2		
1,4	Công tác tuyên truyền CCHC	2	2	2	2	1,5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		
1,5	Thực hiện khen thưởng hoặc kỷ luật cán bộ, công chức trong thực hiện công tác CCHC	1	0,5	0,5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1		
1,6	Ban hành những văn bản chỉ đạo nhằm nâng cao chất lượng, giải pháp đẩy mạnh công tác CCHC của cơ quan, đơn vị (Những văn bản này ngoài yêu cầu của tỉnh, Sở Nội vụ...)	1,5	1,5	1	1,5	1	1,5	1	1,5	1,5	1,5	1	1,5	1	1,5	1	1,5	1	1,5	1,5	1,5	0,5	1,5	0	1,5	1		

**BIỂU KẾT QUẢ CHỈ SỐ XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT NĂM 2015
CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-CTUBND ngày 26/7/2016)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thành phố		Mai Sơn		Yên Châu		Mộc Châu		Mường La		Sông Mã		Sốp Cộp		Bắc Yên		Phù Yên		Thuận Châu		Quỳnh Nhai		Vân Hồ	
			1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12	
			T C	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	9,5	9,5	9,5	7	7	9,5	9,5	9,5	9,5	9,5	7	9,5	9	9,5	9,5	9,5	9,5	9,5	9,5	9,5	9,5	7	3,5	9,5	8,5
2.1	Hàng năm ban hành chương trình dự án, đề án	4,5	4,5	4,5	2	2	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	2	4,5	4	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	2,5	0	4,5	3,5
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1	0	1,5	1,5
2.3	Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
2.4	Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2

**BIỂU KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NĂM 2015
CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-CTUBND ngày 26/7/2016)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thành phố		Mai Sơn		Yên Châu		Mộc Châu		Mường La		Sông Mã		Sốp Cộp		Bắc Yên		Phù Yên		Thuận Châu		Quỳnh Nhai		Vân Hồ	
			1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12	
			TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12	12	11	9	8,5	11	7,5	11	11	12	9,5	11	8,5	11,75	8,75	11	8,5	12	9,5	12	9,5	11	8	12	9,5
3,1	Rà soát, đánh giá, cập nhật, bổ sung thủ tục hành chính	3,5	3,5	3	3,5	3,5	3,5	2	3	3	3,5	2	3,5	3	3,25	2,75	2,5	2,5	3,5	3,5	3,5	3,5	2,5	2	3,5	3
3,2	Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3,3	Công khai thủ tục hành chính	6	6	6	3	3	5	4	5,5	5,5	6	5	5	4	6	4	6	4	6	4	6	4	6	4	6	4
3,4	Báo cáo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính	1,5	1,5	1	1,5	1	1,5	0,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	0,5	1,5	1	1,5	1	1,5	1	1,5	1	1,5	1	1,5	1,5

**BIỂU KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2015
CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-CTUBND ngày 26/7/2016)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thành phố		Mai Sơn		Yên Châu		Mộc Châu		Mường La		Sông Mã		Sốp Cộp		Bắc Yên		Phù Yên		Thuận Châu		Quỳnh Nhai		Vân Hồ		Ghi chú
			1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		
			TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	7,5	7,5	7,5	7,5	5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	6,5	6,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	6,5	7,5	7,5	
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các bộ và của tỉnh về tổ chức bộ máy	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
4.2	Thực hiện quy định về chức năng, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy	1	1	1	1	0,5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
4.3	Thực hiện rà soát, kiện toàn, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp thuộc huyện đúng quy định của pháp luật	1	1	1	1	0,5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
4.4	Việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
4.5	Xây dựng và ban hành tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các phòng, ban chuyên môn, các đơn vị trực thuộc	3	3	3	3	1,5	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	3	3	

**BIỂU KẾT QUẢ CHỈ SỐ XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NĂM 2015
CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-CTUBND ngày 26/7/2016)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thành phố		Mai Sơn		Yên Châu		Mộc Châu		Mường La		Sông Mã		Sốp Cộp		Bắc Yên		Phù Yên		Thuận Châu		Quỳnh Nhai		Vân Hồ	
			1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12	
			TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	11,5	11,5	11,5	9	9	11	9	10,5	9	10	10	9,5	9,5	11	9,25	10,5	9,5	9,5	9,5	11,5	8,5	11,5	9,25	11,5	9,25
5,1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1,5	1,5	1,5	1	1	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	0	1,5	1,5	1,5	1,5
5,2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	2,5	2,5	2,5	1	1	2,5	1	2,5	1	1	1	1	1	2	1	2	1	1	1	2,5	1	2,5	1	2,5	1
5,3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức	1	1	1	1	1	0,5	0,5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5,4	Đổi mới công tác quản lý công chức	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
5,5	Cán bộ, công chức cấp xã	3	3	3	2,5	2,5	3	2,5	2	2	3	3	2,5	2,5	3	2,25	2,5	2,5	2,5	2,5	3	3	3	2,25	3	2,25

**BIỂU KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG NĂM 2015
CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-CTUBND ngày 26/7/2016)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thành phố		Mai Sơn		Yên Châu		Mộc Châu		Mường La		Sông Mã		Sốp Cộp		Bắc Yên		Phù Yên		Thuận Châu		Quỳnh Nhai		Vân Hồ		Ghi chú
			1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		
			TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6	5,5	5,5	5,5	3,5	3,5	2,5	6	6	6	4,5	6	5	6	3	5,5	5,5	6	5	6	5,5	6	3	6	6	
6,1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính	2	2	2	2	1,5	1	1	2	2	2	2	2	2	2	1	1,5	1,5	2	2	2	2	2	1	2	2	
6,2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	2	2	2	1,5	1	0,5	0,5	2	2	2	1,5	2	2	2	1	2	2	2	2	2	1,5	2	1	2	2	
6,3	Có giải pháp tiết kiệm chi ngân sách được cấp	2	1,5	1,5	2	1	2	1	2	2	2	1	2	1	2	1	2	2	2	1	2	2	2	1	2	2	

**BIỂU KẾT QUẢ CHỈ SỐ HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH NĂM 2015
CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-CTUBND ngày 26/7/2016)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thành phố		Mai Sơn		Yên Châu		Mộc Châu		Mường La		Sông Mã		Sốp Cộp		Bắc Yên		Phù Yên		Thuận Châu		Quỳnh Nhai		Vân Hồ		Ghi chú
			1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		
			TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	
7,0	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	8	7,5	7,5	5	3,75	6,75	6,25	7,75	7,5	6	5,75	5,75	3,5	6,5	4,5	6,75	6,5	6	5,5	8	6	6	3,75	8	5	
7,1	Ứng dụng công nghệ thông tin của huyện	4	3,5	3,5	2	1,5	3	3	3,75	3,75	2	2,5	3,25	1,75	2,5	2	2,75	2,75	2	2	4	2	2	0,5	4	1	
7,2	Chất lượng cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0,5	0,5	2	0,75	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
7,3	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	2	2	2	1	0,25	1,75	1,25	2	1,75	2	1,25	2	1,25	2	1,75	2	1,75	2	1,5	2	2	2	1,25	2	2	

BIỂU KẾT QUẢ CHỈ SỐ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG NĂM 2015
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
 (Kèm theo Quyết định số 1799/QĐ-CTUBND ngày 26/7/2016)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Thành phố		Mai Sơn		Yên Châu		Mộc Châu		Mường La		Sông Mã		Sốp Cộp		Bắc Yên		Phù Yên		Thuận Châu		Quỳnh Nhai		Vân Hồ	
			1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12	
			TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ	TC	TĐ
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	10	9,8	9,3	7	6	10	8,5	9,75	9,75	8	6,75	9,5	9	10	8	10	6,75 7,75	9,5	6,25	10	6,75	10	4,5	8	7
8,1	Ban hành các văn bản quy định về tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định của tỉnh	3	3	3	2	1,5	3	3	3	3	3	2,25	2,5	2	3	3	3	2,25	3	2,25	3	2,25	3	1,75	3	2
8,2	Bố trí đội ngũ công chức trực tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	1	1	1	1	0,5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,75	1	1	
8,3	Thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3	2,8	2,3	1,5	1,5	3	3,5	2,75	2,75	3	2,5	3	3	3	3	3	2,5	3	2,5	3	2,5	3	1,5	3	3
8,4	Kết quả giải quyết TTHC thành phố và cấp xã trả trước hẹn và đúng hẹn	1	1	1	0,5	0,5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	0,5	1	1	1	0,5	1	1	
8,5	Thực hiện mô hình một cửa hiện đại	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	0	0,5	1	1	1	0,5	1	0,5	1	0,5	1	0,5	1	0,5	0	0,5
8,6	Niềm yết công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận một cửa theo mô hình một cửa hiện đại	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	0	0,5	1	1	1	0,5	1	0,5	1	0,5	1	0,5	1	0,5	0	0,5